TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-PT
Ngày 30- 10 - 2018
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thuý Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng

Ông Lê Duy Giá

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TĐ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2018/QĐ - PT ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc , (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn PY, xã YL, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc , (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc , (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị H kết hôn ngày 17/10/2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TQ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị H về sống cùng gia đình anh 10 tháng thì vợ chồng làm ăn riêng. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng bình thường đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, xô sát. Từ đầu năm 2017 anh chị sống ly thân, từ đó đến nay không ai quan tâm hay có trách nhiệm gì đến nhau. Anh xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy T2, sinh ngày 30/5/2009 và cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 16/7/2011 hiện đang ở cùng anh. Ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2, chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1, anh và chị H không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản:

- Tài sản chung gồm: 04 gian công trình phụ; 78m^2 sân gạch xuân hòa trên diện tích đất của bố mẹ anh ở thôn Quan Đình, xã Tam Quan; 01 xe Sirius BKS 29L1 - 096.21, 01 xe Vision BKS 88E1 - 119.24; 01 bàn trang điểm, 03 giường, 01 tủ quần áo 03 buồng, 01 téc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ, 01 ti vi LG 55inchs, 01 tủ lạnh Funiki, 01 két sắt.

Đối với: 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ, 01 tủ lạnh Funiki, 01 két sắt anh bán vào khoảng tháng 3/2018 được 10.000.000đ; 01 tivi LG 55inchs bán vào ngày 10/5/2018 được 3.000.000đ. Số tài sản này anh bán cho người không quen biết, số tiền bán tài sản anh sử dụng để nuôi con và chi tiêu S hoạt gia đình.

Hiện chị H quản lý 01 xe máy Vision BKS 88E1 - 119.24, còn lại anh quản lý, sử dụng.

Ly hôn, anh đề nghị Tòa án phân chia số tài sản chung còn lại theo quy định pháp luật.

Đối với 03 gian nhà xây trên diện tích đất của bố mẹ anh ở thôn QĐ, xã TQ Quan anh xác định là tài sản của bố mẹ anh, bố mẹ anh xây dựng cho anh chị ra ở riêng chứ không nói làm để tặng cho anh chị. Anh chị có công sức trong việc xây nhà nhưng không đóng góp được tài sản gì, gia đình chị H có đến giúp một vài ngày công đào móng, xây hai bên vách và dựng mái nhà nhưng không tặng cho tiền hay tài sản gì.

- Vay nợ: Năm 2016 anh chị có vay của bà Nguyễn Thị L (mẹ chị H) 03 chỉ vàng loại vàng 9999 (giá vàng 3.700.000đ/chỉ), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả và không viết giấy vay. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Công sức: Anh xác định, chị H có 10 tháng làm ăn cùng gia đình anh. Thời gian này gia đình anh có: bố, mẹ anh, anh, chị H và anh T3 (chết năm 2015) đều làm

ruộng, chị H không cùng gia đình anh tạo lập được tài sản gì. Ly hôn, anh không thanh toán công sức cho chị H.

Ngoài ra, anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề gì khác.

Bị đơn, chị Bùi Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận như anh T trình bày là đúng, chị xác định tình cảm không còn, chị đồng ý ly hôn anh T.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Chị xác định anh chị có hai con chung như anh T trình bày. Ly hôn, chị đồng ý như quan điểm của anh T, anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2, chị trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản:

- Tài sản chung: Ngoài số tài sản chung như anh T trình bày, chị xác định vợ chồng còn có 03 gian nhà xây trên diện tích đất của bố mẹ anh T ở thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ. Nguồn gốc tiền để xây nhà do anh chị đi làm thuê và tích cóp được 40.000.000đ, bà Nguyễn Thị L (mẹ chị H) cho 10.000.000đ và 01 tạ gạo tẻ, anh Khổng Văn L2 (anh rể chị H) cho 5.000.000đ, anh Bùi Văn T3 (anh trai chị H) cho 5.000.000đ để làm nhà và nhờ bà L vay ông Bùi Hải S1 30.000.000đ; công xây dựng do các anh chị em của chị làm hộ; bố mẹ và gia đình anh T không đóng góp bất cứ công sức, tài sản gì trong việc xây dựng.

Ly hôn, chị đề nghị Tòa án phân chia toàn bộ khối tài sản chung kể cả số tài sản anh T đã bán, chị không chấp nhận và không xác định được giá số tài sản anh T đã bán.

- Vay nợ: Chị xác định năm 2016 anh chị có vay của bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ chị) 03 chỉ vàng loại vàng 9999 (giá vàng 3.700.000đ/chỉ), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả và không viết giấy vay. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Công sức: Chị xác định có 10 tháng làm ăn cùng gia đình anh T. Trong thời gian sống chung cùng gia đình anh T, chị cùng gia đình anh T chủ yếu làm ruộng, chị không cùng gia đình anh T tạo lập được tài sản gì. Ly hôn, chị yêu cầu anh T và gia đình thanh toán công sức cho chị là 10.000.000đ.

Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thừa nhận như anh T và chị H trình bày là đúng, bà xác định năm 2016 anh chị có vay của bà 03 chỉ vàng loại vàng 9999 (giá vàng 3.700.000đ/chỉ). Ly hôn, anh T và chị H phải có nghĩa vụ trả cho bà 03 chỉ vàng loại vàng 9999 (3.700.000đ/chỉ), trị giá là 11.100.000đ và không yêu cầu lãi suất.

- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông bà là bố, mẹ anh Nguyễn Văn T, tháng 10/2007 gia đình ông bà tổ chức lễ cưới cho anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị H. Sau khi cưới chị H về sống chung cùng gia đình ông bà 10 tháng thì anh chị làm ăn riêng, thời gian này gia đình ông bà

có 05 khẩu và đều làm ruộng, chị H không cùng gia đình tạo lập được tài sản gì. Anh chị ly hôn, ông bà không đồng ý thanh toán công sức cho chị H.

Đối với 03 gian nhà xây trên diện tích đất của ông bà ở thôn QĐ, xã TQ là tài sản của ông bà, chị H, anh T cùng gia đình chị H có đóng góp công xây dựng nhưng không đóng góp tiền hoặc tài sản gì. Anh T, chị H ly hôn, ông bà không đồng ý phân chia đối với 03 gian nhà.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện TĐ đã áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị H.

2. Về quan hệ giao nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị H, giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thùy Trang, S ngày 30/5/2009, chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Lan, S ngày 16/7/2011. Anh T, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con; không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về quan hệ tài sản:

Anh Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng: 03 gian nhà (77.000.000đ); 04 gian công trình phụ (51.300.000đ); 78m^2 sân gạch xuân hòa (5.400.000đ) trên diện tích đất của bố mẹ anh T ở thôn QĐ, xã TQ; 01 xe Sirius BKS 29L1 - 096.21 (6.700.000đ); 01 bàn trang điểm (150.000đ), 03 giường (1.000.000đ), 01 tủ quần áo 03 buồng (500.000đ), 01 téc nước (700.000đ), 01 bình nóng lạnh (1.000.000đ). Tổng trị giá là 143.750.000đ (Một trăm bốn ba triệu bảy trăm lăm mươi nghìn đồng).

Chị Bùi Thị H được sử hữu và sử dụng 01 xe Vision BKS 88E1 - 119.24 trị giá là 23.000.000đ (Hai ba triệu đồng).

Chị Bùi Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ chị H) 03 chỉ vàng 9999, trị giá là 3.700.000đ x 3 = 11.100.000đ (Mười một triệu một trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải thanh toán cho chị Bùi Thị H chênh lệch chia tài sản chung là 60.375.000đ và chênh lệch nghĩa vụ trả nợ là 5.550.000đ, tổng là 65.925.000đ (Sáu lăm triệu chín trăm hai lăm nghìn).

4. Về công sức: Anh Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T1 thanh toán tiền công sức cho chị Bùi Thị H là 3.000.0000đ (Ba triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 08/8/2018 bà Nguyễn Thị S kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết xác định ngôi nhà 3 gian không phải tài sản chung của anh T, chị H mà là tài sản của bà S và ông T1

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị S làm trong hạn luật định hợp lệ, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TQ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn xô sát, từ đầu năm 2017 đến nay anh chị sống ly thân, không ai quan tâm hay có trách nhiệm với nhau, anh T xin ly hôn chị H đồng ý. Như vậy căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình xác định mâu thuẫn giữa anh T và chị H đã L vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H là phù hợp.

Về tài sản chung của anh T và chị H thống nhất có 04 gian công trình phụ; 78m^2 sân gạch Xuân hòa trên diện tích đất của bố mẹ anh T ở thôn QĐ, xã TQ; 01 xe Sirius BKS 29L1 - 096.21; 01 xe Vision BKS 88E1 - 119.24; 01 bàn trang điểm, 03 giường, 01 tủ quần áo 03 buồng, 01 téc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ, 01 ti vi LG 55inchs, 01 tủ lạnh Funiki, 01 két sắt. Ngoài ra theo chị vợ chồng còn có 03 gian nhà xây trên diện tích đất của bố mẹ anh T ở thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ.

Nay bà S kháng cáo cho rằng 03 gian nhà xây trên diện tích đất của ông bà ở thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ là tài sản của ông T1 và bà không phải tài sản chung của vợ chồng anh T và chị H. Tuy nhiên bà S không đưa ra được các chứng cứ chứng minh về việc xây dựng nhà trong khi lời khai của những người làm chứng phía nguyên đơn cũng như phía bị đơn, có đủ cơ sở khẳng định 03 gian nhà xây trên diện tích đất của bố mẹ anh T ở thôn QĐ, xã TQ, huyện TĐ là tài sản chung của anh T và chị H. Sau thời điểm kết hôn anh T, chị H có ở chung cùng gia đình anh T thời gian 10 tháng thì vợ chồng làm ăn riêng, năm 2011 xây dựng 03 gian nhà trên cùng thửa đất mà ông T2, bà S đang ở, việc xây dựng có sự đóng góp công sức của hai bên gia đình, sau khi xây dựng anh T và chị H ở đó và có xây dựng công trình phụ, phía ông T1 và bà S không ai có ý kiến gì.

Như vậy kháng cáo của bà S là không có căn cứ không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T, chị H phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[4]. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Giữ nguyên bản án số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TĐ về chia tài sản chung.

2. Anh Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng: 03 gian nhà trị giá 77.000.000đ; 04 gian công trình phụ trị giá 51.300.000đ; 78m^2 sân gạch Xuân Hòa trị giá 5.400.000đ trên diện tích đất của bố mẹ anh T ở thôn QĐ, xã TQ; 01 xe Sirius BKS 29L1 - 096.21 trị giá 6.700.000đ; 01 bàn trang điểm trị giá 150.000đ, 03 giường trị giá 1.000.000đ, 01 tủ quần áo 03 buồng trị giá 500.000đ, 01 téc nước trị giá 700.000đ, 01 bình nóng lạnh trị giá 1.000.000đ. Tổng trị giá là 143.750.000đ (Một trăm bốn ba triệu bảy trăm lăm mươi nghìn đồng).

Chị Bùi Thị H được sử hữu và sử dụng 01 xe Vision BKS 88E1 - 119.24 trị giá là 23.000.000đ (Hai ba triệu đồng).

Chị Bùi Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ chị H) 03 chỉ vàng 9999 trị giá là 3.700.000đ x 3 = 11.100.000đ (Mười một triệu một trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải thanh toán cho chị Bùi Thị H chênh lệch chia tài sản chung là 60.375.000đ và chênh lệch nghĩa vụ trả nợ là 5.550.000đ, tổng là 65.925.000đ (Sáu lăm triệu chín trăm hai lăm nghìn).

Về công sức: Anh Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T1 thanh toán tiền công sức cho chị Bùi Thị H là 3.000.0000đ (Ba triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 3.891.250đ án phí chia tài sản có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu số 0003002, ngày 26/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TĐ, anh T còn phải nộp số tiền là 3.891.250đ (Ba triệu tám trăm chín mốt nghìn hai trăm lăm mươi đồng).

Chị Nguyễn Thị H phải nộp 3.891.250đ tiền án phí chia tài sản có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.675.000đ đã nộp tại Biên lai thu số 0003009, ngày 05/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TĐ, trả lại cho chị H 3.783.750đ (Ba triệu bảy trăm tám ba nghìn bảy trăm lăm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí.

Bà Nguyễn Thị S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, được hoàn lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: 0000820 ngày 08/8/2018

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TĐ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện TĐ;
- Chi cục THADS huyện TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Phạm Thị Thuý Mai